

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Mã chứng khoán: TYA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24 giờ ☐ theo yêu cầu:

Nội dung thông tin công bố:

Giải trình và báo cáo tài chính quý IV năm 2017 Tổng hợp của Công ty Taya Việt Nam.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại địa chỉ: www.taya.com.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu vp

Người CBTT được ủy quyền



LINH THIN PAU

Tài liệu gửi kèm:

- Giải trình và báo cáo tài chính quý IV năm 2017

Biên Hòa, 26/01/2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2017 Tổng hợp của công ty chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh công ty (Tổng hợp):

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Tăng/giảm	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	436,041,241,641	348,906,916,896	87,134,324,745	25.0%
Giá vốn hàng bán	401,195,930,126	332,380,123,254	68,815,806,872	20.7%
Chi phí tài chính	2,895,219,576	5,943,050,109	-3,047,830,533	-51.3%
Lợi nhuận sau thuế	16,143,237,675	-1,026,193,348	17,169,431,023	-1673.1%

Giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 Tổng hợp công ty khoảng 16.1 tỷ đồng, tăng 17.1 tỷ đồng (tăng 1673.1%) so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân do quý 4/2017 doanh thu tăng 87.1 tỷ đồng (tăng 25%), tỷ suất giá vốn hàng bán tương ứng giảm khoảng 3.26% so với cùng kỳ năm 2016, tỷ giá tại quý 4/2017 tương đối ổn định, các khoản chi phí tài chính, tổn thất tỷ giá hối đoái và chi phí quản lý đều giảm đáng kể, là nguyên nhân góp phần làm tăng lợi nhuận kinh doanh của công ty.

*Giá đồng LME (Cash) bình quân quý 4/2017 khoảng USD6,808.04/Tấn.

Công ty cam kết nội dung giải trình trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin



Linh Thín Pau

Tổng Giám Đốc



Wang Ting Shu

*Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

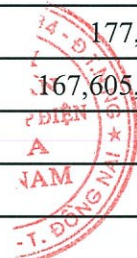
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838,210,633,033	608,400,552,029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		173,787,212,638	194,077,470,840
1. Tiền	111		30,822,212,638	30,682,470,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		142,965,000,000	163,395,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	40,800,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310,944,189,208	186,414,426,161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		309,453,058,560	186,144,063,171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,740,485,970	282,512,420,420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		899,570,890	1,435,743,858
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,148,926,212	-1,447,893,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		336,681,238,338	178,597,770,283
1. Hàng tồn kho	141		337,667,661,397	180,896,827,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-986,423,059	-2,299,056,875
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,797,992,849	8,510,884,745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,453,605,138	1,109,532,934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,011,534,011	6,559,010,620
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			226,488,693
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		332,853,700	615,852,498

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,825,617,453	108,967,772,315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		97,470,261,881	95,704,429,079
1. Tài sản cố định hữu hình	221		97,044,401,081	95,628,829,079
- Nguyên giá	222		467,726,291,958	457,577,708,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-370,681,890,877	-361,948,879,707
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		425,860,800	75,600,000
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	567,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-574,218,000	-491,400,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,318,564,605	8,815,448,752
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,318,564,605	8,815,448,752
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,036,790,967	4,447,894,484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,695,034,652	3,084,418,582

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		341,756,315	1,363,475,902
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		947,036,250,486	717,368,324,344
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		480,194,372,867	283,215,134,512
I. Nợ ngắn hạn	310		480,194,372,867	283,215,134,512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		177,468,388,245	94,485,239,681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62,680,792,358	10,977,011,759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,467,335,175	931,735,136
4. Phải trả người lao động	314		8,319,643,959	7,910,757,520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,624,078,169	1,128,063,392
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		229,705,353	177,327,024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		226,404,429,608	167,605,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phù	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466,841,877,619	434,153,189,832
I. Vốn chủ sở hữu	410		466,841,877,619	434,153,189,832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,058,840,578	37,739,024,524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115,156,426,404	89,787,554,671
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		44,406,671,488	40,988,780,976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70,749,754,916	48,798,773,695
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		947,036,250,486	717,368,324,344

Biên Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



LI THU MỸ

SU YU CHUN

WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)
Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính : đồng

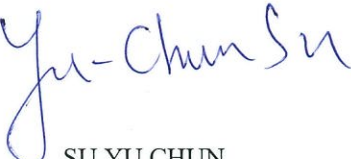
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		436,061,043,441	348,906,916,896	1,559,885,484,493	1,291,313,573,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		19,801,800	-	19,801,800	284,030,870
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		436,041,241,641	348,906,916,896	1,559,865,682,693	1,291,029,542,245
4. Giá vốn hàng bán 632	11		401,195,930,126	332,380,123,254	1,418,566,174,013	1,179,055,750,333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34,845,311,515	16,526,793,642	141,299,508,680	111,973,791,912
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		2,304,080,984	4,782,514,017	10,058,191,281	14,632,289,185
7. Chi phí tài chính 635	22		2,895,219,576	5,943,050,109	10,366,706,686	10,638,774,767
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		2,381,057,281	1,534,013,686	8,127,137,819	5,563,426,244
8. Chi phí bán hàng 641	25		6,670,022,548	5,892,931,981	24,363,717,799	23,447,037,187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		7,462,405,062	8,123,576,663	30,943,697,458	30,685,453,797
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20,121,745,313	1,349,748,906	85,683,578,018	61,834,815,346
11. Thu nhập khác 711	31		658,274,092	1,502,711	2,404,830,935	34,378,302
12. Chi phí khác 811	32		29,888,542	1,338,978,548	753,610,884	1,391,973,781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		628,385,550	-1,337,475,837	1,651,220,051	-1,357,595,479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,750,130,863	12,273,069	87,334,798,069	60,477,219,867
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,606,893,188	1,038,466,417	15,563,323,566	11,785,679,515
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	1,021,719,587	263,701,087
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		16,143,237,675	-1,026,193,348	70,749,754,916	48,427,839,265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



LI THU MỸ

Kế toán trưởng



SU YU CHUN

Biên Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý IV năm 2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		87,334,798,069	60,477,219,867
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,248,766,658	13,185,234,640
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		16,311,224,590	17,334,610,887
- Các khoản dự phòng	3		-1,611,600,892	1,309,698,920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-898,694,882	-274,859,514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-8,056,936,340	-10,732,141,897
- Chi phí lãi vay	6		8,127,137,819	5,563,426,244
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-622,363,637	-15,500,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		100,583,564,727	73,662,454,507
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-99,714,887,124	53,208,529,535
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-156,770,834,239	20,018,539,693
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		102,429,354,329	-93,597,921,688
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		376,736,178	74,236,908
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7,862,915,090	-5,602,016,177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-13,721,385,488	-19,069,984,872
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,244,368,729	-1,593,734,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		-75,924,735,436	27,100,103,486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-17,580,173,245	-16,870,412,478
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		622,363,637	15,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40,800,000,000	-40,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,056,936,340	10,732,141,897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31,899,126,732	-46,922,770,581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		720,521,587,862	415,996,500,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-659,969,538,960	-436,648,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-36,816,698,400	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,735,350,502	-20,651,500,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-20,290,258,202	-40,474,167,095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194,077,470,840	234,551,637,935
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		173,787,212,638	194,077,470,840

Biên Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN

WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)

Quý 4/2017 (31/12/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
-Tiền mặt tại quỹ	655,104,600	1,189,777,100
-Tiền gửi ngân hàng	30,167,108,038	29,492,693,740
- Các khoản tương đương tiền	142,965,000,000	163,395,000,000
	<u>173,787,212,638</u>	<u>194,077,470,840</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 1/1/2017	1,447,893,288	1,496,573,288
Tăng trong năm	8,528,000	21,320,000
Chuyển hoàn	(307,495,076)	(70,000,000)
Tại 31/12/2017	<u>1,148,926,212</u>	<u>1,447,893,288</u>

3. Hàng tồn

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	66,676,654,176	59,101,823,176
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	62,890,204,635	27,398,970,829
- Sản phẩm dở dang	45,084,630,352	4,867,319,073
- Thành phẩm tồn kho	162,904,339,261	89,488,821,930
- Thương phẩm	111,832,973	39,892,150
	<u>337,667,661,397</u>	<u>180,896,827,158</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(986,423,059)	(2,299,056,875)
Cộng	<u>336,681,238,338</u>	<u>178,597,770,283</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 1/1/2017	2,299,056,875	940,677,955
Tăng trong năm	524,183,411	2,390,012,731
Trả lại trong năm	(1,836,817,227)	(1,031,633,811)
Tại 31/12/2017	<u>986,423,059</u>	<u>2,299,056,875</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	15,011,534,011	6,559,010,620
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	<u>15,011,534,011</u>	<u>6,559,010,620</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2017	145,764,351,136	289,444,268,456	11,573,666,809	3,595,325,789	7,200,096,596	457,577,708,786
Mua sắm trong kỳ	71,897,945	13,303,915,918	3,941,630,910	92,727,273	233,806,546	17,643,978,592
Thanh lý	-	(5,564,557,905)	(1,833,193,829)	-	-	(7,397,751,734)
Giảm khác	(97,643,686)	-	-	-	-	(97,643,686)
Tại 31/12/2017	145,738,605,395	297,183,626,469	13,682,103,890	3,688,053,062	7,433,903,142	467,726,291,958
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2017	89,442,585,386	254,068,545,720	8,250,533,011	3,283,417,685	6,903,797,905	361,948,879,707
Trích khấu hao trong kỳ	4,785,077,426	10,360,814,464	866,562,392	108,571,464	107,380,844	16,228,406,590
Thanh lý	-	(5,564,557,905)	(1,833,193,829)	-	-	(7,397,751,734)
Giảm khác	(97,643,686)	-	-	-	-	(97,643,686)
Tại 31/12/2017	94,130,019,126	258,864,802,279	7,283,901,574	3,391,989,149	7,011,178,749	370,681,890,877
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2017	51,608,586,269	38,318,824,190	6,398,202,316	296,063,913	422,724,393	97,044,401,081
Tại 01/01/2017	56,321,765,750	35,375,722,736	3,323,133,798	311,908,104	296,298,691	95,628,829,079

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 174.405 triệu tính đến ngày 31/12/2017 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2016: VND 142.750 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2017	567,000,000	567,000,000
Tăng trong năm	433,078,800	433,078,800
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 31/12/2017	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2017	491,400,000	491,400,000
Trích khấu hao trong kỳ	82,818,000	82,818,000
Thanh lý	-	-
Tại 31/12/2017	574,218,000	574,218,000
Giá trị còn lại		
Tại 31/12/2017	425,860,800	425,860,800
Tại 01/01/2017	75,600,000	75,600,000

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 01/01/2017	8,815,448,752	7,467,834,491
Tăng trong kỳ	14,935,990,666	13,132,961,711
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(15,432,874,813)	(11,785,347,450)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/12/2017	8,318,564,605	8,815,448,752



11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2017/9/30</u>	<u>2016/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 01/01/2017	3,084,418,582	2,611,054,234
Tăng trong kỳ	592,192,265	1,480,364,055
Phân bổ đến chi phí trong năm	(981,576,195)	(1,006,999,707)
Tại 31/12/2017	2,695,034,652	3,084,418,582

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)		414,692,154
Tiền dự phòng	178,004,672	381,290,457
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	163,751,643	567,493,291
	341,756,315	1,363,475,902

14. Vay ngắn hạn

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	226,404,429,608	167,605,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	226,404,429,608	167,605,000,000

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	4,000,000	COST+1.15%	-	13,680,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%	33,500,000,000	18,228,000,000
ICBC-CN. Tp.HCM	6,200,000	COST+1.00%	53,604,984,100	-
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. Hà Nội	2,000,000	COST+1.00%	6,823,500,000	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+1.5%	68,655,000,000	63,798,000,000
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	10,020,945,508	11,392,500,000
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN	-	COST+1.00%	-	-

Ngân hàng Thương Hải - OBU	5,000,000	COST+1.00%	-	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HC	3,000,000	COST+1.5%	53,800,000,000	50,506,500,000
ANZ Bank	5,000,000	COST+1.5%	-	-
VCB	3,000,000	COST+1.5%	-	10,000,000,000

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	226,404,429,608	167,605,000,000
	-	-
	<u>226,404,429,608</u>	<u>167,605,000,000</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và OBU, FarEast Bank, ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
- Thuế VAT	858,098,066	-
- Thuế XNK	-	-
- Thuế TNCN	502,343,921	666,780,026
- Thuế TNDN	2,106,893,188	264,955,110
- Thuế khác	-	-
	<u>3,467,335,175</u>	<u>931,735,136</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Tại 01/01/2017	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 31/12/2017	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-

- Phải trả khác	229,705,353	177,327,024
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	-	-
Cộng	229,705,353	177,327,024

20. Vay dài hạn

	Tiền vay	Lãi suất năm	2017/12/31	2016/12/31
	USD	%	VND	VND
INDOVINA Bank				
- CN, Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành

	2017/12/31		2016/12/31	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	279,013,770,637	-272,840,000	28,364,116,167	79,843,103,753	386,948,150,557
Tăng vốn	27,885,680,000	-	-	(27,885,680,000)	-
Trích lập quỹ	-	-	9,374,908,357	(9,374,908,357)	-
LNST trong năm	-	-	-	48,798,773,695	48,798,773,695
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-1,593,734,420	1,593,734,420
Số dư tại 31/12/2016	306,899,450,637	-272,840,000	37,739,024,524	89,787,554,671	434,153,189,832
Số dư tại 01/01/2017	306,899,450,637	-272,840,000	37,739,024,524	89,787,554,671	434,153,189,832
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	7,319,816,054	(7,319,816,054)	-
LNTT trong năm	-	-	-	70,749,754,916	70,749,754,916
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(38,061,067,129)	38,061,067,129
Số dư tại 31/12/2017	306,899,450,637	-272,840,000	45,058,840,578	115,156,426,404	466,841,877,619

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	2017/12/31	2016/12/31
Tổng doanh thu - hàng bán	1,559,885,484,493	1,291,313,573,115
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(19,801,800)	(284,030,870)
Cộng doanh thu thuần	1,559,865,682,693	1,291,029,542,245

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Lãi tiền gửi	8,056,936,340	10,732,141,897
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,001,254,941	3,900,147,288
Cộng	10,058,191,281	14,632,289,185

Thu nhập khác

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	622,363,637	15,500,000
Thu nhập khác	1,782,467,298	18,878,302
	2,404,830,935	34,378,302

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Thành phẩm đã bán	1,419,878,807,829	1,177,697,371,413
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(1,312,633,816)	1,358,378,920
Cộng	1,418,566,174,013	1,179,055,750,333

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
- Lãi tiền vay	8,127,137,819	5,563,426,244
- Lỗ CL tỷ giá	2,239,568,867	5,075,348,523
Cộng	10,366,706,686	10,638,774,767

Chi phí khác

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	753,610,884	1,391,973,781
	753,610,884	1,391,973,781

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	1,411,602,877,784	1,048,347,762,308
-Chi phí nhân công	63,889,766,889	62,761,025,743
-Chi phí khấu hao+phân bổ	16,311,224,590	17,334,610,887
Cộng	1,491,803,869,263	1,128,443,398,938

28. Thuế TNDN

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	87,334,798,069	60,477,219,867
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	87,334,798,069	60,477,219,867
Thuế TNDN phải nộp	16,585,043,153	12,049,380,602
Lợi nhuận sau thuế	70,749,754,916	48,427,839,265

Giao dịch người có liên quan

	<u>2017/12/31</u>	<u>2016/12/31</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	1,011,033,768,680	740,775,611,439
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	1,530,856,124	1,275,241,839
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	514,824,683	364,941,869
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	161,908,103,818	78,857,986,372

Biên Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SU YU CHUN



WANG TING SHU